

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Phường Tương Mai - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020



Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	661 118 868 656	650 132 993 924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	238 389 368 228	26 518 353 029
1. Tiền	111	58 389 368 228	26 518 353 029
2. Các khoản tương đương tiền	112	180 000 000 000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70 008 900 000	70 008 900 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	70 008 900 000	70 008 900 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	140 483 292 466	140 388 096 756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3 481 767 997	106 972 302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	137 001 524 469	140 281 124 454
IV. Hàng tồn kho	140	212 165 665 386	402 463 398 721
1. Hàng tồn kho	141	212 165 665 386	402 463 398 721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	71 642 576	10 754 245 418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	71 642 576	69 086 449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	10 685 158 969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	64 850 895 932	72 721 612 216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		
II. Tài sản cố định	220	28 855 492 235	38 364 769 219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	28 855 492 235	38 364 769 219
- Nguyên giá	222	206 732 268 558	205 583 177 648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(177 876 776 323)	(167 218 408 429)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	35 995 403 697	34 356 842 995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	35 995 403 697	34 356 842 995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	725 969 764 588	722 854 606 138

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/09/2020	Số đầu năm 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	414 002 494 204	469 842 830 851
I. Nợ ngắn hạn	310	414 002 494 204	469 842 830 851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	28 738 964 550	74 187 290 246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	51 489 307 273	32 111 792 729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21 075 975 389	5 829 949 467
4. Phải trả người lao động	314	54 759 625 934	12 633 503 823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10 151 751 209	450 784 979
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21 154 904 816	8 393 107 363
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	163 913 572 883	273 983 392 658
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	51 155 506 827	57 471 800 067
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11 562 885 323	4 781 209 519
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	311 967 270 384	253 011 775 287
I. Vốn chủ sở hữu	410	311 967 270 384	253 011 775 287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	168 632 060 354	109 676 565 257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	134 988 314 934	39 912 750 526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	33 643 745 420	69 763 814 731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	725 969 764 588	722 854 606 138

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Kiểm Giám đốc



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223 430 132 082	235 060 744 483	957 912 505 732	984 621 389 132
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223 430 132 082	235 060 744 483	957 912 505 732	984 621 389 132
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170 770 032 333	183 294 847 525	789 832 980 766	844 760 536 851
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52 660 099 749	51 765 896 958	168 079 524 966	139 860 852 281
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2 971 612 366	2 087 335 032	13 394 937 650	6 486 019 122
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	4 287 550 283	2 877 557 202	11 295 370 427	9 363 140 807
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 076 282 724	2 871 412 762	11 021 079 880	9 215 128 127
8	Chi phí bán hàng	24		370 235 861	3 977 060 091	26 250 404 182	27 011 263 753
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 177 834 295	8 354 568 626	37 532 018 372	28 632 627 211
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42 796 091 676	38 644 046 071	106 396 669 635	81 339 839 632
11	Thu nhập khác	31	VI.5	17 360 000	875 593 625	131 296 541	977 025 843
12	Chi phí khác	32	VI.6	630 202 421		746 479 920	471 794 521
13	Lợi nhuận khác	40		(612 842 421)	875 593 625	(615 183 379)	505 231 322
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42 183 249 255	39 519 639 696	105 781 486 256	81 845 070 954
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	8 539 503 835	8 011 215 945	21 433 965 355	16 663 118 276
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33 643 745 420	31 508 423 751	84 347 520 901	65 181 952 678

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Kim Ngân

Nguyễn Hữu Quyết



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***9 tháng đầu năm 2020**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	105 781 486 256	81 845 070 954
2	Điều chỉnh cho các khoản			-
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11 315 873 352	11 827 970 751
	Các khoản dự phòng	03	(6 316 293 240)	(7 108 432 665)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13 171 325 447)	(5 706 230 607)
	Chi phí lãi vay	06	11 021 079 880	9 215 128 127
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108 630 820 801	90 073 506 560
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10 899 881 067	(165 982 948 494)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	190 297 733 335	129 502 030 923
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	32 240 711 782	66 506 592 455
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2 298 622 287)	(227 698 670)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(11 225 692 647)	(9 406 431 192)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11 896 763 806)	(22 327 501 377)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1 450 350 000)	(4 341 325 200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	315 197 718 245	83 796 225 005
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1 149 090 910)	(621 614 019)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(266 000 000 000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	266 000 000 000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12 861 407 639	6 292 318 278
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11 712 316 729	5 670 704 259
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ đi vay	33	510 805 491 208	593 361 163 644
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(620 875 310 983)	(607 372 852 920)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4 969 200 000)	(212 945 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-115 039 019 775	-14 224 634 276
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	211 871 015 199	75 242 294 988
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26 518 353 029	4 440 302 071
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	238 389 368 228	79 682 597 059

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Ngân



Nguyễn Hữu Quyết



Tổng Giám đốc

Vũ Đình Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 21/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

		30/09/2020		01/01/2020	
1. Tiền					
- Tiền mặt tại quỹ		955 352 918		396 534 108	
- Tiền gửi ngân hàng		57 434 015 310		26 121 818 921	
- Các khoản tương đương tiền		180 000 000 000		-	
Cộng		238 389 368 228		26 518 353 029	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
		Giá gốc	30/09/2020 Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc
					01/01/2020 Giá trị ghi sổ
					Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	70 008 900 000	70 008 900 000	-	70 008 900 000	70 008 900 000
Cộng	70 008 900 000	70 008 900 000	-	70 008 900 000	70 008 900 000
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Các khách hàng khác					
Cộng					
4. Các khoản phải thu khác					
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		137 001 524 469		140 281 124 454	
- Tài sản thiếu chờ xử lý		997 950 860		997 950 860	
- Phải thu ngắn hạn khác		136 003 573 609		139 283 173 594	
b. Các khoản phải thu dài hạn khác					
Tổng cộng		137 001 524 469		140 281 124 454	
5. Hàng tồn kho					
- Nguyên liệu, vật liệu		68 134 635 275		87 913 454 002	
- Công cụ, dụng cụ		640 759 869		768 107 449	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		58 917 352 083		89 954 692 993	
- Thành phẩm		84 472 918 160		223 827 144 277	
Cộng		212 165 665 386		402 463 398 721	

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2020	97 656 003 675	101 833 648 218	5 139 360 809	954 164 946	205 583 177 648
- Mua sắm mới		970 909 092		178 181 818	1 149 090 910
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	97 656 003 675	102 804 557 310	5 139 360 809	1 132 346 764	206 732 268 558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	73 821 199 648	88 616 246 835	4 191 020 034	589 941 912	167 218 408 429
- Khấu hao trong năm	7 107 250 599	3 180 671 241	285 649 584	84 796 470	10 658 367 894
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	80 928 450 247	91 796 918 076	4 476 669 618	674 738 382	177 876 776 323
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	23 834 804 027	13 217 401 383	948 340 775	364 223 034	38 364 769 219
Tại ngày 30/09/2020	16 727 553 428	11 007 639 234	662 691 191	457 608 382	28 855 492 235

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

30/09/2020

71 642 576

71 642 576

01/01/2020

69 086 449

69 086 449

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Tổng cộng

32 656 104 425

3 111 273 229

228 026 043

35 995 403 697

36 067 046 273

33 313 609 883

687 593 532

355 639 580

34 356 842 995

34 425 929 444

8. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội

Cộng

30/09/2020

12 876 149 681

28 518 644 853

7 139 615 903

115 379 162 446

163 913 572 883

01/01/2020

99 281 133 121

59 966 661 266

114 735 598 271

273 983 392 658

9. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Ánh Dương

Công ty TNHH SX TM&XNK Lụa Tuyết

Công ty TNHH Vina Hanimexco

PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD

Công ty TNHH Tân Thành

Công ty TNHH Nam Hùng Vinh

Công ty TNHH Ống thép 190

Các khách hàng khác

Cộng

30/09/2020

5 340 627 433

2 208 833 396

2 343 559 973

2 273 699 752

16 572 243 996

28 738 964 550

01/01/2020

7 550 162 620

11 497 768 557

6 756 039 840

9 354 027 232

3 581 552 260

3 787 806 886

31 659 932 851

74 187 290 246

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/09/2020	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra		-	38 533 647 909	32 807 701 360		5 725 946 549
- Thuế GTGT nhập khẩu			2 847 704 008	2 847 704 008		(0)
- Thuế nhập khẩu	-	-	487 212 274	487 212 274	-	-
- Thuế TNDN	-	5 785 269 444	21 433 965 355	11 896 763 806	-	15 322 470 993
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	44 680 023	362 018 634	379 140 810	-	27 557 847
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	1 972 938 419	1 972 938 419	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	-	5 829 949 467	65 641 486 599	50 395 460 677	-	21 075 975 389

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7 912 310 271	7 912 310 271
- Kinh phí công đoàn	324 723 000	310 492 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12 917 871 545	170 305 092
Cộng	21 154 904 816	8 393 107 363

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	33 167 609 557	23 731 403 780
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	17 987 897 270	18 132 217 370
- Dự phòng tiền lương		15 608 178 917
Cộng	51 155 506 827	57 471 800 067

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2020	143 000 000 000	335 210 030	109 676 565 257	253 011 775 287
- Lãi trong kỳ			84 347 520 901	84 347 520 901
- Phân phối lợi nhuận			25 392 025 804	25 392 025 804
Số dư tại ngày 30/09/2020	143 000 000 000	335 210 030	168 632 060 354	311 967 270 384

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
- Vốn góp của cổ đông	143 000 000 000	100.0%	143 000 000 000
Cộng	143 000 000 000		143 000 000 000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 3 năm 2020</u>	<u>Quý 3 năm 2019</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng	223 430 132 082	235 060 744 483
Cộng	223 430 132 082	235 060 744 483
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	170 770 032 333	183 294 847 525
Cộng	170 770 032 333	183 294 847 525
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 969 277 166	1 344 535 032
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 335 200	
- Cổ tức lợi nhuận được chia		742 800 000
Cộng	2 971 612 366	2 087 335 032
4. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Lãi tiền vay	4 076 282 724	2 871 412 762
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	211 267 559	6 144 440
Cộng	4 287 550 283	2 877 557 202
5. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Tiền phạt thu được	14 360 000	5 020 000
- Xử lý chênh lệch thừa sau kiểm kê		863 073 625
- Thu nhập khác	3 000 000	7 500 000
Cộng	17 360 000	875 593 625
6. Chi phí khác	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Các khoản bị phạt	630 202 421	
Cộng	630 202 421	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 539 503 835	8 011 215 945
Cộng	8 539 503 835	8 011 215 945

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông